

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-PT

Ngày: 10-5-2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**
Bà **Lê Thúy Cầu.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 10-5-2022, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2021/TLPT-DS ngày 28-10-2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 30-8-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1504/2022/QĐ-PT ngày 21-4-2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông **Kiều T**, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: Tổ 7, khối B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Luật sư **Phạm Xuân L** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

- ***Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: Tổ 7, khối B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **Trần Hải A** - Công ty Luật TNHH A; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ trụ sở: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn S** - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19-8-2021): Ông **Nguyễn Văn Thành N** - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Kiều Thị Đ, sinh năm 1937; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3. Bà Kiều Thị D, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

4. Bà Kiều Thị A, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Tổ 7, khối B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

5. Bà Kiều Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

6. Bà Kiều Thị Đ, sinh năm: 1962; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, bà D, bà A, bà N, bà Đ: Luật sư **Phạm Xuân L** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

7. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Tổ 7, khối B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

8. Ông Huỳnh Minh H, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Tổ 7, khối B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Kiều T là con ông Kiều P (chết năm 1997) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 1963). Hộ ông Kiều P là người sử dụng đất, đăng ký kê khai qua các thời kỳ và được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1998 đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03, diện tích 209 m², loại đất màu, tại phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Sau khi ông Kiều P chết, thì ông Kiều T là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên. Trong quá trình sử dụng đất, bà Nguyễn Thị H đã lấn chiếm một phần diện tích đất để làm chuồng gà, cản trở không cho ông Kiều T thực hiện các quyền của người sử dụng đối với toàn bộ thửa đất trên, trong đó có quyền được đề nghị cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục chuyển quyền thừa kế thửa đất. Vì vậy, ông Kiều T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03, diện tích 209 m² (kết quả đo đạc sau khi xem xét

thẩm định tại chỗ là 206 m²), loại đất màu tại phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: Thừa đất tranh chấp hiện nay có nguồn gốc do gia đình bà khai hoang từ năm 1977, sử dụng liên tục để trồng hoa màu, cây thuốc lá, cây đào lộn hột, sau đó chuyển qua trồng cây quýt và chăn nuôi gà, vịt. Đến năm 2017, khi bà lập thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì xảy ra tranh chấp với ông Kiều T.

Quá trình gia đình bà sử dụng đất nêu trên có nhiều người dân ở địa phương biết rõ và xác nhận như ông Nguyễn Việt T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị N. Không biết lý do vì sao UBND thị xã H (nay là thành phố H) đã cấp phần diện tích đất tranh chấp này cho hộ ông Kiều P vào ngày 09-9-1998, vì thực tế gia đình ông Kiều P (sau này là ông Kiều T) chưa sử dụng diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1998, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho ông Kiều P.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Các ông, bà: Kiều Thị Đ, Kiều Thị D, Kiều Thị A, Kiều Thị N, Kiều Thị Đ, Phạm Thị H và Huỳnh Minh H trình bày:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

2. Đại diện UBND thành phố H trình bày:

Thực hiện việc đo đạc, kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03, diện tích 209 m² được cấp thực hiện đồng loạt trên cơ sở Hội đồng xét giao đất cấp xã Cẩm H (cũ) thống nhất và đề nghị giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về trình tự, thủ tục là đảm bảo quy định của pháp luật, nên UBND thành phố H xác định bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Kiều P ngày 09-9-1998 là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 30-8-2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Căn cứ các điều 26, 34, 37 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các điều 11, 15, 115 và 163 của Bộ luật Dân sự; các điều 1, 2, 3, 4 và 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 9 Điều 3, các điều 17, 100, 101, 106, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H tháo dỡ nhà tạm và toàn bộ cây cối trên 206 m² đất (có tứ cận, tọa độ theo sơ đồ, bản vẽ kèm theo bản án, thửa 24a (27/2)); chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Kiều T đối với thửa đất số 24a (27/2), tờ bản đồ số 03, tại Tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc ông Kiều T trả cho bà Nguyễn Thị H 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ngày 09-9-1998, do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp cho hộ ông Kiều P đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10-9-2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 10-9-2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án. Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự:

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề.

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, ông Kiều T khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng thửa đất số 24a (nay là thửa số 26), tờ bản đồ số 03, tại Tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H; bị đơn, bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02635QSDĐ ngày ngày 09-9-1998 do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ ông Kiều P. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt” là đúng quy định tại khoản 2, 9 Điều 26 và Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Căn cứ Kết quả đo đạc sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, thì diện tích đất tranh chấp là 206 m², thuộc thửa đất số 24a (nay là thửa số 26), tờ bản đồ số 03, tại tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Bà Nguyễn Thị H cho rằng gia đình bà khai hoang từ năm 1977, sử dụng liên tục để trồng cây hoa màu, cây thuốc lá, đào lộn hột, sau cùng chuyển qua trồng cây quýt và chăn nuôi gà, vịt. Đến năm 2017, khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì mới xảy ra tranh chấp với nguyên đơn (ông Kiều T). Tuy nhiên, theo bản đồ hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, thì phần diện tích đất đang tranh chấp do ông Kiều P (là cha ông Kiều T) kê khai, sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02635QSDĐ ngày 09-9-1998.

Theo kết quả xác minh ngày 23-8-2021, tại UBND phường T thể hiện: Hộ ông Kiều P là người sử dụng, đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998; căn cứ vị trí diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-3-2021, xác định tứ cận là mặt tiền hướng ra đường bê tông; cạnh bên giáp với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 6 (đất do ông Huỳnh Minh H, bà Nguyễn Thị H là cháu của ông Kiều P đang sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019); cạnh bên còn lại giáp với mặt hậu của các thửa đất số 25 và thửa đất số 21, trong đó, thửa đất số 21 (theo hồ sơ đăng ký Hồ sơ 64/CP là thửa đất số 23, diện tích 312 m²) là do vợ chồng bị đơn (bà H) kê khai, đăng ký, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Như vậy, có cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị H hoàn toàn biết hộ ông Kiều P đã đăng ký, kê khai đối với phần đất đang tranh chấp, do đó việc bà H cho rằng không kê khai vì lý do tốn nhiều tiền thuế là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Về quá trình sử dụng đất:

Bà Nguyễn Thị H cho rằng bà là người sử dụng đất liên tục kể từ khi khai hoang từ năm 1977, nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nội dung này, mà chỉ có một số lời khai của những người làm chứng xác nhận cho bà H là chưa đủ căn cứ, bởi lẽ: trên phần diện tích đất tranh chấp không có tài sản nào gắn liền với đất thể hiện đất đã được bị đơn sử dụng từ năm 1977; các cây trồng trên đất đều có chiều cao dưới 02 m, phần lớn là cây mới trồng và có một phần đất do bị đơn đổ sau khi có tranh chấp xảy ra. Ngoài ra, UBND phường T khẳng định hộ ông Kiều P là người sử dụng đất tại thời điểm đăng ký, kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở để xác định bị đơn là người sử dụng đất tranh chấp trước; đồng thời, tại thời điểm hộ ông Kiều P đăng ký, kê khai, lập hồ sơ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên thì các tài sản trên đất tranh chấp mới được hình thành (sau khi hộ ông Kiều P được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với đất tranh chấp).

[2.2.3]. Về yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 02635QSDĐ ngày 09-9-1998 do UBND thị xã H cấp cho ông Kiều P đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có

trong hồ sơ vụ án, thì việc đo đạc, kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03, diện tích 209 m² được thực hiện đồng loạt trên cơ sở Hội đồng xét giao đất cấp xã Cẩm H (cũ) thống nhất và đề nghị giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hộ ông Kiều P (nay là ông Kiều Phi) là người được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình vật kiến trúc trên đất để trả lại diện tích đất lấn chiếm; chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 3, diện tích 206 m²; không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1998 do UBND thị xã H cấp cho hộ ông Kiều P đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03, tại tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị H đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nhưng không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản là 6.500.000 đồng. Nguyên đơn ông Kiều T đã nộp tạm ứng và Tòa án cấp sơ thẩm đã chi hết số tiền này, nên bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Kiều T 6.500.000 đồng.

[4] Về án phí:

Mặc dù, kháng cáo không được chấp nhận, nhưng bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Do đó, bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 30-8-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ các Điều 163, 164, 166 và 169 của Bộ luật Dân sự; các điều 1, 2, 3, 4 và 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 9 Điều 3, các điều 17, 100, 101, 106, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013, xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Kiều T.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ nhà tạm và toàn bộ cây cối trên diện tích 206 m² đất, thửa đất số 24a (27/2), có tứ cận, tọa độ theo sơ đồ, bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm; chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Kiều T đối với thửa đất số 24a (27/2), tờ bản đồ số 03, tại tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là ông Kiều T về việc trả cho bà Nguyễn Thị H 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là bà Nguyễn Thị H về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 02635 QSDĐ ngày 09-9-1998, do UBND thị xã H cấp cho ông Kiều P đối với thửa đất số 24a, tờ bản đồ số 03 tại tổ 8, khối phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Án phí dân sự và chi phí tố tụng:

Căn cứ các Điều 157, 158 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.1. Chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Ông Kiều T đã chi phí xong, nên bà H phải thanh toán lại cho ông Kiều T 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3.2. Án phí dân sự:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Lưu H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường